

A. Ngọc
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 150 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua Hóa chất - vật tư y tế tiêu hao bổ sung lần 2 năm 2018 của Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/06/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 Bộ tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Báo cáo số 35 /BC-SYT ngày 03/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua Hóa chất - Vật tư y tế tiêu hao bổ sung lần 2 năm 2018 của Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất tỉnh Đồng Nai.

1. Phân chia gói thầu:

- Gói thầu số 5: Hóa chất bổ sung; gồm 47 mặt hàng; giá gói thầu: 1.601.009.721 đồng (Một tỷ, sáu trăm lẻ một triệu, chín ngàn, bảy trăm hai mươi một đồng chẵn).

- Gói thầu số 6: Vật tư y tế tiêu hao bổ sung; gồm 40 mặt hàng; giá gói thầu: 1.848.151.620 đồng (Một tỷ, tám trăm bốn mươi tám triệu, một trăm năm mươi một ngàn, sáu trăm hai mươi đồng chẵn).

(Mỗi mặt hàng là một phần của gói thầu, đính kèm Danh mục các mặt hàng của gói thầu)

2. Nguồn vốn: Nguồn vốn nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác (nguồn ngân sách).

3. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Mua sắm trực tiếp cho cả hai gói thầu;
4. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
5. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I năm 2020.
6. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
7. Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 22 tháng 02 năm 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Y tế; Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Đức).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Hùng



DANH MỤC

GỢI THẦU SỐ 5: HÓA CHẤT BỔ SUNG LẦN 2 NĂM 2018

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỐNG NHẤT TỈNH ĐỒNG NAI

(Đính kèm Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	MÃ SỐ	TÊN HÀNG HÓA	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	HC012	Que thử đường huyết (yêu cầu công ty trúng thầu cung cấp máy thử đường huyết)	Que	20.000	3,675	73,500,000
2	HC093	Dung dịch rửa tay thường quy có chlorhexidine gluconate 2%, chai 500ml	Lít	400	105,000	42,000,000
3	HC110	Dung dịch khử khuẩn môi trường chứa Hydrogen Peroxide.	Chai	24	528,000	12,672,000
4	HC126	Dịch Lọc máu chu kỳ Bicarbonat: dịch A	Kg	5,000	65,406	327,030,000
5	HC127	Dịch Lọc máu chu kỳ Bicarbonat: dịch B	Kg	3,180	70,466	224,081,880
6	HC137	Test nhanh Dengue Duo Ag-IgG/IgM	Test	450	115,000	51,750,000
7	HC140	Test nhanh Hbsag	Test	3,000	8,000	24,000,000
8	HC185	Formaldehyde 38% Chai 1 Lít	Lít	20	47,300	946,000
9	HC271	Định Lượng Mg Máu	Test	1,000	2,526	2,526,000
10	HC275	Halogen Lamp	Cái	2	7,963,043	14,156,521
11	HC303	Sample Cup C	Cái	10,000	348	3,480,000
12	HC304	Tp G2	Test	1,200	1,900	2,280,000
13	HC307	TRSF	Test	800	20,713	16,570,400
14	HC332	FERR	Test	1,250	41,425	51,781,250
15	HC333	ALB Bcg Gen.2	Test	2,100	984	2,066,400
16	HC410	Matrix Forward Grouping And Crossmatch Card	Card	984	56,280	55,379,520
17	HC451	High Abnormal Control Assayed	ml	20	278,040	5,560,800
18	HC452	Low Abnormal Control Assayed	ml	30	290,892	8,726,760
19	HC453	Normal Control Assayed	ml	20	308,868	6,177,360
20	HC472	Crp	Test	1,200	21,242	25,490,400
21	HC491	Beta2 Microglobulin	Test	390	154,072	60,088,080
22	HC508	Ck-mb Control Serum Level 1	ml	10	190,667	1,906,670
23	HC514	Ck-mb Calibrator Lọ 1ml	ml	4	551,830	2,207,320
24	HC521	Ise Mid Std	ml	20,000	3,562	71,240,000
25	HC522	Ise Reference Solution	ml	7,000	7,123	49,861,000
26	HC726	Hbsag Qualitative Ctl	ml	32	138,753	4,440,096
27	HC732	Ca 19-9 Cal	ml	24	106,649	2,559,576
28	HC735	Cyfra 21-1 Controls	ml	24	94,277	2,262,648
29	HC757	Rubella Igg Cal	ml	24	106,649	2,559,576
30	HC760	Rubella Igm Cal	ml	4	639,897	2,275,189
31	HC769	Anti Hav Igm Cal	ml	4	639,897	2,275,189
32	HC770	Anti Hav Igm Ctl	ml	16	138,753	2,220,048
33	HC772	Hbeag Cal	ml	8	319,948	2,559,584
34	HC773	Hbeag Ctl	ml	16	136,110	2,177,760
35	HC807	Syphilis Cal	ml	4	639,897	2,275,189
36	HC808	Syphilis Ctl	ml	16	138,753	2,220,048
37	HC813	Intact Pth Cal	ml	24	106,649	2,559,576
38	HC814	Intact Pth Ctl	ml	24	92,502	2,220,048
39	HC856	Chai cấy máu hiếu khí người lớn	Chai	750	120,000	90,000,000

STT	MÃ SỐ	TÊN HÀNG HÓA	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
40	HC874	Nội kiểm sinh hóa Control Level 2	ml	150	69,000	10,350,000
41	HC875	Nội kiểm sinh hóa Control Level 3	ml	150	69,000	10,350,000
42	HC947	01164 STA NEOPTIMAL 10	ml	1,200	61,740	74,088,000
43	HC956	Owren Koller	ml	720	8,881	6,394,320
44	HC969	Dengue IgM Elisa	Test	864	34,115	29,475,360
45	HC948	Cleaner Solution	ml	45,000	456	20,520,000
46	HC938	Giấy In Nhiệt Máy Khí Máu	Cuộn	18	106,064	1,909,152
47	HC939	Khí máu động mạch	Test	600	316,400	189,840,000

Tổng cộng 47 mặt hàng, trị giá:

1,601,009,721

Một tỷ, sáu trăm lẻ một triệu, chín ngàn, bảy trăm hai mươi một đồng chẵn



DANH MỤC

GỢI THẦU SỐ 6: VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO BỔ SUNG LẦN 2 NĂM 2018

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỐNG NHẤT TỈNH ĐỒNG NAI

(Đính kèm Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

ST T	MÃ SỐ	TÊN HÀNG HÓA	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	VT00046	Bộ khăn chụp mạch vành C	Bộ	400	241,500	96,600,000
2	VT00075	Bộ dây bình phổi	Bộ	150	102,690	15,403,500
3	VT00078	Nón nữ phẫu thuật tiết trùng	Cái	35,000	630	22,050,000
4	VT01804	Gạc ép sọ não 1cm*8cm*4 lớp	Miếng	5,000	523	2,615,000
5	VT05702	Kim lọc thận 16G	Cái	5,000	5,817	29,085,000
6	VT09313	Ống thông tiểu 3 nhánh các số 18-20-22-24Fr		100	23,079	2,307,900
7	VT10204	Dây truyền máu dùng cho máy chạy thận nhân tạo	Sợi	6,000	44,880	269,280,000
8	VT10302	Bóng giúp thở có van peep	Bộ	80	198,800	15,904,000
9	VT11325	Catheter động mạch đùi 8cm, dài 20G, đo huyết áp động mạch xâm lấn	Bộ	40	312,900	12,516,000
10	VT11908	Chỉ khâu Polyethylen trong nội soi khớp gối, dài 90cm, 2 sợi chỉ bên trắng xanh	Sợi	12	1,750,000	21,000,000
11	VT12122	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn triclosan số 3/0, dài 70cm, kim tròn 1/2C 26cm	Tép	1,080	57,000	61,560,000
12	VT12203	Chỉ tiêu tự nhiên (30-40 ngày) (2/0) 1/2 CR26	Tép	3,000	15,650	46,950,000
13	VT12405	Chỉ thép dùng cho xương bánh chè	Tép	60	109,200	6,552,000
14	VT15822	Bộ Khớp gối toàn phần*	Bộ	5	55,000,000	275,000,000
15	VT26802	Ống thông mono J mở thận ra da	Cái	15	625,800	9,387,000
16	VT28011 4	Nẹp máu chuyên, Nồng dài 38mm, gấp góc 135o, lòng trong nồng có 2 mặt dẹt phẳng giúp chống xoay vis DHS, dài 2-16 lỗ, đúng tiêu chuẩn AO	Bộ	5	1,250,000	6,250,000
17	VT28012 5	Nẹp mắt xích các cỡ, dùng vít 3.5 mm	Cái	10	312,000	3,120,000
18	VT28050	Nẹp khóa khớp cùng đòn II, trái, phải 4/ 5/ 6 lỗ* (HT09)	Cái	10	2,500,000	25,000,000

19	VT29003	Ghim khâu loại nghiêng các loại size 60mm, công nghệ DST	Cái	30	4,800,000	144,000,000
20	VT29007	Băng đạn của dụng cụ khâu cắt thẳng 60mm, kim đóng bằng titanium alloy 1.5mm (HT51)	Cái	12	2,640,960	31,691,520
21	VT30102	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn	Cây	30	346,290	10,388,700
22	VT30801	Đầu côn có màng lọc từ 10mcl-1000mcl	Cái	4,800	1,400	6,720,000
23	VT31509	Clip mạch máu cỡ trung bình - lớn	Cái	240	30,000	7,200,000
24	VT31511	Clip polyme nội soi size ML, L, XL	Cái	240	75,000	18,000,000
25	VT18904	Bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim (cáp nối cho Catheter dùng thăm dò điện sinh lý)	Dây	2	6,000,000	12,000,000
26	VT18003	Bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng Sóng RF-radio (catheter đốt loạn nhịp), độ cong 2 chiều, tay cầm tự động khóa, đầu điện cực 4 - 8mm, dài 115cm,	Cây	5	44,000,000	220,000,000
27	VT18007	Bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF - Sóng Radio (Cáp nối cho Catheter cắt đốt điện sinh lý (các loại)	Dây	2	11,000,000	22,000,000
28	VT26102	Dụng cụ cắt nối dùng trong phẫu thuật trĩ 1 lần theo PP Longo	Cái	30	3,380,000	101,400,000
29	VT00055	Gel bôi trơn (gel thạch)	Tube	250	47,040	11,760,000
30	VT00065	Giấy in Monitor 15*15,2cm	Tờ	16,000	399	6,384,000
31	VT00085	Khí Oxygen được dụng (lông, 6-6,4m3)	Kg	15,000	3,740	56,100,000
32	VT03302	Bơm tiêm 50cc đầu giữa	Cái	2,000	3,650	7,300,000
33	VT05602	Bộ gây tê ngoài màng cứng có đầu catheter thuận nhỏ dần, có lỗ thoát thuốc và đường cân quang ngằm	Cái	200	274,500	54,900,000
34	VT08405	Ly nhựa	Cái	20,000	264	5,280,000
35	VT08411	ống nghiệm Heparin (sấy khô)	Cái	10,000	798	7,980,000
36	VT09201	Dây Oxy 2 nhánh Size L	Sợi	5,000	3,476	17,380,000

37	VT11325	Catheter động mạch đùi 8cm, dài 20G, đo huyết áp động mạch xâm lấn	Bộ	30	312,900	9,387,000
38	VT11327	Ổng nâng máy thở (Catheter mount)	Cái	1,000	14,700	14,700,000
39	VT18902	Bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim (catheter chuẩn đoán điện sinh lý 4 điện cực, độ cong DAO)	Bộ	10	8,200,000	82,000,000
40	VT18905	Bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim (catheter chuẩn đoán điện sinh lý điều khiển được, 10 điện cực)	Cây	10	8,100,000	81,000,000

Tổng cộng 40 mặt hàng, trị giá:

1,848,151,620

Một tỷ, tám trăm bốn mươi tám triệu, một trăm năm mươi một ngàn, sáu trăm hai mươi đồng chẵn

